

Số: 2204/PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính quý 3 năm 2025

Cà Mau, ngày 28 tháng 10 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Thành Hưng

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

☒ Định kỳ ☐ Bất thường (24h) ☐ Bất thường (72h) ☐ Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2025 của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 28/10/2025.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng quý 3 năm 2025;
- BCTC hợp nhất quý 3 năm 2025;
- Công văn số 2193/PVCFC-TCKT.

**CÔNG TY CỔ
PHẦN PHÂN
BÓN DẦU KHÍ
CÀ MAU**

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ
MAU
Date: 2025.10.28
13:11:11 +07'00'

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ
CÔNG TY**



Ký bởi: Đỗ Thành Hưng
Ngày ký: 28/10/2025 10:27:35
Tổ chức xác thực: VNPT SmartCA RS

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP- NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số: 2193/PVCFC-TCKT
Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập
doanh nghiệp quý 3 năm 2025 so với 2024

Cà Mau, ngày 27 tháng 10 năm 2025

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2025 so với năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2025	Số liệu năm 2024	Chênh lệch giữa số cùng kỳ năm 2025 so với năm 2024		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.983,03	2.528,55	454,47	17,97%	
Giá vốn hàng bán	2.241,34	2.169,98	71,36	3,29%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	383,90	114,69	269,21	234,73%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	334,33	104,65	229,68	219,48%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.096,35	2.664,46	431,89	16,21%	
Giá vốn hàng bán	2.331,50	2.259,69	71,81	3,18%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	378,58	131,55	247,03	187,79%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	327,97	120,62	207,35	171,91%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo hợp nhất quý 3 năm 2025 của PVCFC tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty tăng hơn 16% so với cùng kỳ năm trước
- Chi phí giá vốn hàng bán trên báo cáo tài chính hợp nhất tăng hơn 3% so với cùng kỳ năm trước
- Do sự gia tăng doanh thu cao hơn so với giá vốn dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất công ty tăng gần 172% so với cùng kỳ năm trước

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2025.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Ký bởi: Trần Chí Nguyễn
Ngày ký: 27/10/2025 09:20:22
Tổ chức xác thực: VNPT SmartCA RS



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÕ QUYÊN, P. AN XUYỀN, T. CÀ MAU

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

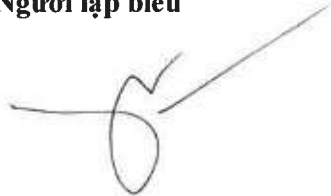
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số		Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
1	2		3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+)	100			12.915.797.586.798	12.372.118.360.045
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4	1.863.884.750.633	1.785.560.179.614
1. Tiền	111			1.863.884.750.633	1.785.560.179.614
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5	4.932.000.000.000	6.982.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			4.932.000.000.000	6.982.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			1.257.398.738.950	409.165.889.674
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6	62.459.519.178	104.792.932.300
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7	1.105.777.373.399	232.925.396.611
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		8	132.390.369.834	114.676.084.224
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			(43.228.523.461)	(43.228.523.461)
IV. Hàng tồn kho	140		9	4.225.689.482.147	2.699.937.010.432
1. Hàng tồn kho	141			4.227.094.005.375	2.741.616.567.239
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(1.404.523.228)	(41.679.556.807)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			636.824.615.068	495.455.280.325
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10	248.424.371.269	346.387.944.787
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			357.006.872.231	148.565.133.209
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		16	31.393.371.568	502.202.329
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200			3.055.547.707.637	2.858.453.228.205
I. Tài sản cố định	220			1.701.607.925.597	1.581.164.764.722
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11	1.281.418.661.129	1.218.059.198.152
- Nguyên giá	222			15.779.558.144.042	15.521.649.800.413
- Giá trị hao mòn lũy kế	223			(14.498.139.482.913)	(14.303.590.602.261)
2. Tài sản cố định vô hình	227		12	420.189.264.468	363.105.566.570
- Nguyên giá	228			619.392.593.131	536.154.678.568
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			(199.203.328.663)	(173.049.111.998)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240			626.156.991.466	601.000.110.098
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13	626.156.991.466	601.000.110.098
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5	634.153.638.000	632.584.589.500
1. Đầu tư vào công ty con	251			634.153.638.000	632.584.589.500
IV. Tài sản dài hạn khác	260			93.629.152.574	43.703.763.885
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10	93.629.152.574	26.200.894.378
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262				17.502.869.507
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270			15.971.345.294.435	15.230.571.588.250

TÀI SẢN	Mã số		Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
1	2		3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300			5.640.533.323.407	5.281.096.195.258
I Nợ ngắn hạn	310			4.771.030.067.377	4.419.218.067.658
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		14	1.078.921.387.392	1.517.063.100.685
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15	354.650.803.186	209.961.921.679
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		16	36.448.140.046	49.789.966.597
4. Phải trả người lao động	314			195.095.398.708	155.167.443.081
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		17	510.306.918.676	421.864.646.450
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		18	45.929.115.811	63.724.662.741
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		19	1.766.178.550.013	1.145.286.987.219
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		20	662.329.400.564	616.246.434.178
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			121.170.352.981	240.112.905.028
II. Nợ dài hạn	330			869.503.256.030	861.878.127.600
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		19	63.122.000.000	110.465.000.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			806.381.256.030	751.413.127.600
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400			10.330.811.971.028	9.949.475.392.992
I. Vốn chủ sở hữu	410		21	10.330.811.971.028	9.949.475.392.992
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418			3.416.384.519.987	2.957.814.940.116
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			1.620.427.451.041	1.697.660.452.876
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư	421a			621.297.762.876	985.226.589.788
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			999.129.688.165	712.433.863.088
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440			15.971.345.294.435	15.230.571.588.250

Người lập biểu



Nguyễn Trường Duy

Kế toán trưởng



Trương Quỳnh Anh

Cà Mau, ngày 20 tháng 10 năm 2025
Phó Tổng Giám đốc




Trần Chí Nguyễn



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, P. AN XUYỀN, T. CÀ MAU

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2025	Năm 2024	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	2.983.026.440.128	2.528.551.593.002	12.001.877.780.954	9.194.043.164.103
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	105.296.333.516	22.555.665.872	459.219.383.851	293.932.253.735
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.877.730.106.612	2.505.995.927.130	11.542.658.397.103	8.900.110.910.368
4. Giá vốn hàng bán	11	24	2.241.339.414.584	2.169.981.298.333	8.843.825.480.709	7.282.535.531.582
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		636.390.692.028	336.014.628.797	2.698.832.916.394	1.617.575.378.786
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	123.854.018.454	38.099.892.873	337.796.824.587	262.273.272.382
7. Chi phí tài chính	22	27	23.480.754.552	13.037.813.178	68.869.351.704	49.363.905.807
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.856.028.935	12.264.625.372	48.246.803.390	27.665.510.064
8. Chi phí bán hàng	25	28	254.130.642.273	169.527.273.901	768.187.016.886	608.162.384.067
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	98.230.521.241	81.427.126.219	482.970.849.977	319.982.024.753
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		384.402.792.416	110.122.308.372	1.716.602.522.414	902.340.336.541
11. Thu nhập khác	31	29	1.348.528.992	10.149.385.637	3.113.425.832	26.585.075.047
12. Chi phí khác	32	29	1.851.640.086	5.581.760.199	2.624.053.377	5.992.176.123
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(503.111.094)	4.567.625.438	489.372.455	20.592.898.924

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2025	Năm 2024	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		383.899.681.322	114.689.933.810	1.717.091.894.869	922.933.235.465
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	49.566.730.262	10.040.933.143	171.023.759.126	61.601.699.744
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				17.502.869.507	7.955.173.104
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		334.332.951.060	104.649.000.667	1.528.565.266.236	853.376.362.617

Người lập biểu



Nguyễn Trường Duy

Kế toán trưởng



Trương Quỳnh Anh

Cà Mau, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc



Trần Chí Nguyên



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN ĐÀU KHÍ CÀ MAU
ĐD, KCN PHƯỜNG 1, NGÕ QUYÊN, P. AN XUYỀN, T. CÀ MAU

Mẫu số B03-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.717.091.894.869	922.933.235.465
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	216.743.721.568	170.975.971.929
- Các khoản dự phòng	03	(12.256.666.590)	1.120.955.086
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(43.223.024.576)	(34.115.496.136)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(211.863.745.865)	(213.961.989.424)
- Chi phí lãi vay	06	48.246.803.390	27.665.510.064
- Các khoản điều chỉnh khác	07	95.414.376.495	70.909.174.734
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.810.153.359.291	945.527.361.718
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(1.095.355.602.745)	(59.027.690.834)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(1.485.477.438.136)	(752.904.738.741)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(712.984.467.373)	(670.860.237.379)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	30.535.315.322	33.140.341.406
- Tiền lãi vay đã trả	14	(48.958.714.990)	(23.604.443.628)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(170.875.962.838)	(104.849.564.338)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(230.861.196.165)	(130.948.485.095)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.903.824.707.634)	(763.527.456.891)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(316.477.591.551)	(525.151.194.610)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	972.467.272
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.432.000.000.000)	(8.650.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.882.000.000.000	10.380.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(745.200.000)	(586.779.768.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	219.653.591.073	258.757.260.652
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.352.430.799.522	877.798.765.314
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	620.891.562.794	708.105.531.839
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(47.343.000.000)	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
1	2	3	4
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.050.867.207.000)	(1.058.871.744.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(477.318.644.206)</i>	<i>(350.766.212.161)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(28.712.552.318)	(236.494.903.738)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.785.560.179.614	2.261.856.283.728
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	107.037.123.337	59.512.055.769
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.863.884.750.633	2.084.873.435.759

Người lập biểu



Nguyễn Trường Duy

Kế toán trưởng



Trương Quỳnh Anh

Cà Mau, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc



Trần Chí Nguyễn

BẢNG THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 30/09/2025 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
 - ❖ Danh sách công ty con:
 - Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).
Địa chỉ: Lô A1-3, KCN Trà Kha, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau.
PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.
 - Công ty TNHH Phân Bón Hàn - Việt (KVF).
Địa chỉ: Lô D10b, đường D3, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh.
PVCFC nắm giữ 100% vốn điều lệ tại KVF
 - ❖ Danh sách chi nhánh, văn phòng đại diện:
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Ban QLDA chuyên ngành
Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau.
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển
Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau.
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Nhà máy Đạm Cà Mau
Địa chỉ: Cụm công nghiệp Khí – Điện – Đạm Cà Mau, Xã Khánh An, tỉnh Cà Mau.
 - Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Văn phòng Đại diện tại TP. Hồ Chí Minh.
Địa chỉ: 173 - 179 Trương Văn Bang, phường Cát Lái, TP Hồ Chí Minh.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Thực hiện phù hợp với chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán Việt Nam. Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong Báo cáo tài chính thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực số 21 trình bày báo cáo tài chính.

Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

- c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các qui định kế toán hiện hành. Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hỏng, kém phẩm chất, trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất phân đạm Cà Mau và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
 - Khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
 - Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán;
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:
- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ, chi phí tư vấn bảo hộ thương hiệu, chi phí trả trước được thực hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng.
 - Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu nhà máy, chi phí đào tạo, chi phí quảng cáo, chi phí thành lập doanh nghiệp được thể hiện theo nguyên giá, phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.
27. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý:
- Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp, ngoài ra Công ty còn nhập khẩu các loại phân bón khác để kinh doanh. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 23 và số 24.
 - Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón ở cả thị trường trong nước (khu vực Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên...) và nước ngoài (Campuchia, Philipine,...). Trong kỳ, doanh thu xuất khẩu sang thị trường nước ngoài của các sản phẩm phân bón là khoảng 3.676 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng 30,63% trong tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty.

3. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2025	01/01/2025
Tiền mặt	4.590.045.266	1.699.212.687
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.859.294.705.367	1.783.860.966.927
	1.863.884.750.633	1.785.560.179.614

5. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.932.000.000.000	4.932.000.000.000	6.982.000.000.000	6.982.000.000.000
	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con	634.153.638.000	-	632.584.589.500	-
- Công ty CP Bao bì Dầu khí Việt Nam	20.826.250.000	-	20.826.250.000	-
- Công ty TNHH Phân Bón Hàn - Việt	613.327.388.000	-	611.758.339.500	-

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2025	01/01/2025
Công ty Cổ phần Tân Cảnh Tây Nguyên	21.373.364.000	23.649.667.000
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Hoàng Ngân	13.858.656.000	20.705.990.000
Công ty TNHH MTV TM-DV-XNK Thành Danh	13.755.000.000	10.515.610.000
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Minh Dũng	13.133.225.000	-
Công ty TNHH TMDV Huy Chính	-	32.757.812.050
Các khách hàng khác	339.274.178	17.163.853.250
	62.459.519.178	104.792.932.300

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
Pacific Rim International Fertilizer Ltd	400.806.980.351	-
Dead Sea Works Ltd	261.193.750.000	-
Công Ty Cổ Phần TMDV Kỹ Thuật Chấn Hưng	45.086.800.000	-
Công ty CP Bao bì Dầu khí Việt Nam	42.933.882.860	31.978.740.750
Crown Champion International Pte Ltd	28.877.708.871	-
I.T.T SPA	28.114.785.000	2.471.400.000
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	23.132.186.485	86.109.611.936
Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	21.264.999.630	-
Các nhà cung cấp khác	254.366.280.202	112.365.643.925
	1.105.777.373.399	232.925.396.611

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	71.129.857.534	-	59.590.202.742	-
Thuế NTNN lãi vay NH nước ngoài	43.228.523.461	(43.228.523.461)	43.228.523.461	(43.228.523.461)
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	14.454.347.168	-	5.514.067.378	-
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	-	-	2.495.325.600	-
Ký cược, ký quỹ	1.664.585.000	-	1.586.203.000	-
Phải thu khác	1.913.056.671	-	2.261.762.043	-
	132.390.369.834	(43.228.523.461)	114.676.084.224	(43.228.523.461)

9. Hàng tồn kho

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	28.790.134.663	-
Nguyên liệu, vật liệu	712.418.353.857	-	635.870.701.560	-
Công cụ, dụng cụ	36.404.310.658	-	14.241.774.894	-
Chi phí SXKD dở dang	225.753.310.213	-	151.451.901.686	-
Thành phẩm	1.548.300.296.958	(662.250.071)	1.340.214.485.025	(24.101.205.594)
Hàng hóa	1.704.217.733.689	(742.273.157)	571.047.569.411	(17.578.351.213)
	4.227.094.005.375	(1.404.523.228)	2.741.616.567.239	(41.679.556.807)

10. Chi phí trả trước

	30/09/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
Giá trị tiềm năng phát triển	207.248.158.597	261.059.472.455
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.737.723.580	7.888.488.780
Chi phí gia hạn bảo hành, bản quyền phần mềm	10.912.928.931	31.448.689.709
Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	8.435.792.601	21.606.562.911
Chi phí quảng cáo, phát triển thị trường	8.538.611.974	19.309.890.405
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.551.155.586	5.074.840.527
	248.424.371.269	346.387.944.787
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	66.332.066.361	14.207.162.067
Chi phí thuê đất	14.421.205.646	7.169.185.130
Chi phí sửa chữa tài sản	12.287.248.833	4.198.244.083
Chi phí trả trước dài hạn khác	588.631.734	626.303.098
	93.629.152.574	26.200.894.378

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2025	3.916.203.965.003	11.233.915.130.062	97.552.201.510	214.343.265.911	59.635.237.927	15.521.649.800.413
Mua trong năm	1.910.991.303	139.146.819.234	9.423.845.383	8.079.168.698	-	158.560.824.618
Đầu tư XDCB hoàn thành	88.651.277.881	11.552.011.631	-	-	-	100.203.289.512
Tăng/giảm khác	(5.748.258.230)	4.892.487.729	-	-	-	(855.770.501)
Tại ngày 30/09/2025	4.001.017.975.957	11.389.506.448.656	106.976.046.893	222.422.434.609	59.635.237.927	15.779.558.144.042
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2025	3.350.370.557.473	10.717.446.736.576	63.108.154.012	113.029.916.273	59.635.237.927	14.303.590.602.261
Khấu hao trong năm	75.922.923.882	86.404.407.383	6.326.386.005	25.895.163.382	-	194.548.880.652
Tại ngày 30/09/2025	3.426.293.481.355	10.803.851.143.959	69.434.540.017	138.925.079.655	59.635.237.927	14.498.139.482.913
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2025	565.833.407.530	516.468.393.486	34.444.047.498	101.313.349.638	-	1.218.059.198.152
Tại ngày 30/09/2025	574.724.494.602	585.655.304.697	37.541.506.876	83.497.354.954	-	1.281.418.661.129

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2025	325.756.035.425	14.609.100.000	195.789.543.143	536.154.678.568
Mua trong năm			5.452.834.015	5.452.834.015
Đầu tư XDCB hoàn thành	75.500.000.000		-	75.500.000.000
Tăng/giảm khác	-	-	2.285.080.548	2.285.080.548
Tại ngày 30/09/2025	401.256.035.425	14.609.100.000	203.527.457.706	619.392.593.131
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2025	12.720.482.868	14.566.095.525	145.762.533.605	173.049.111.998
Khấu hao trong năm	2.770.285.426	43.004.475	23.340.926.764	26.154.216.665
Tại ngày 30/09/2025	15.490.768.294	14.609.100.000	169.103.460.369	199.203.328.663
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2025	313.035.552.557	43.004.475	50.027.009.538	363.105.566.570
Tại ngày 30/09/2025	385.765.267.131	-	34.423.997.337	420.189.264.468

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2025	01/01/2025
Dự án kho cảng tại Nhơn Trạch	215.652.904.919	291.152.904.919
Dự án mái che mưa cho HT xuất sản phẩm Nhà máy ĐCM	-	71.706.557.946
Dự án Nhà máy sản xuất phân bón - Cơ sở Bình Định	102.244.576.915	68.056.345.311
Dự án bổ sung kho 12.000 tấn NMF	72.993.000.000	4.118.441.103
Dự án TTNC công nghệ cao Thanh Hóa	53.947.222.000	53.947.222.000
Dự án sản xuất CO2 thực phẩm tại NMF	60.573.417.579	45.139.904.282
Dự án thiết kế hạng mục CO2 Chiller	24.643.251.238	19.138.060.331
Dự án nhà LC	48.016.225.518	8.223.852.234
Các công trình khác	48.086.393.297	39.516.821.972
	626.156.991.466	601.000.110.098

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	527.050.327.302	776.718.581.691
Công ty TNHH Phân Bón Hàn - Việt	46.227.445.787	30.335.349.475
Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	43.240.929.766	17.147.683.100
Công ty CP Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	34.656.759.792	14.415.869.625
I.T.T SPA	30.149.252.700	-
Công ty CP Quản lý & Khai thác Cảng Quốc tế Long An	27.003.997.116	10.077.275.865
Công ty TNHH Máy & Hóa chất Toàn Cầu	23.017.621.771	6.507.702.062
Công ty TNHH Thương Mại Trang Trại Việt	20.873.607.500	6.467.500.000
Các đối tượng khác	326.701.445.658	655.393.138.867
	1.078.921.387.392	1.517.063.100.685

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
SAYIMEX TA MCHAS SRE Co.,Ltd	116.147.868.929	108.298.670.962
CHHUN SOK AN CO., LTD	63.591.184.117	21.983.315.118
Công ty TNHH Thương Mại Nguyễn Khoa	33.259.629.999	1.625.404.999
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	30.288.327.931	6.279.491.519
RITH SOKNITA CO., LTD.	24.253.653.000	-
YE TAK GROUP LTD	12.642.189.678	49.128.659.887
Các đối tượng khác	74.467.949.532	22.646.379.194
	354.650.803.186	209.961.921.679

16. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2025
a) Các khoản phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.218.721.377	171.031.912.359	170.875.962.838	35.374.670.898
Thuế thu nhập cá nhân	14.323.617.020	99.989.412.986	113.461.176.858	851.853.148
Thuế tài nguyên	229.003.200	2.141.923.865	2.149.311.065	221.616.000
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế và các khoản phải nộp khác	18.625.000	1.670.461.372	1.689.086.372	-
	49.789.966.597	274.839.710.582	288.181.537.133	36.448.140.046
b) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	104.855.724	-	-	104.855.724
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	69.932.708.169	70.438.920.972	506.212.803
Thuế xuất khẩu	-	114.364.820.547	144.276.026.047	29.911.205.500
Thuế nhập khẩu	-	76.441.647.723	76.869.908.530	428.260.807
Thuế nhà thầu	-	1.946.740.998	1.992.231.127	45.490.129
Thuế đất	397.346.605	8.988.561.959	8.988.561.959	397.346.605
	502.202.329	271.674.479.396	302.565.648.635	31.393.371.568

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
Chiết khấu thương mại	209.023.900.752	263.964.536.840
Chi phí mua hàng hóa và dịch vụ	117.661.161.172	34.126.338.271
Chi phí truyền thông quảng cáo	133.923.057.426	-
Chi phí xúc tiến bán hàng	7.615.319.520	73.502.769.520
Phải trả tiền khí	-	27.446.457.555
Chi phí an sinh xã hội	28.217.181.716	-
Lãi vay phải trả	3.323.510.021	4.035.421.621
Các khoản trích trước khác	10.542.788.069	18.789.122.643
	510.306.918.676	421.864.646.450

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2025	01/01/2025
Phải trả cổ tức	736.423.500	885.733.500
Quỹ thưởng an toàn	22.881.376.833	11.351.420.891
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5.516.151.334	5.733.721.868
Chi phí hoa hồng cho bán hàng	757.675.788	15.778.842.395
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.037.488.356	29.974.944.087
	45.929.115.811	63.724.662.741

19. Vay và nợ thuê tài chính**a) Vay ngắn hạn**

	01/01/2025	Tăng	Giảm	30/09/2025
Vay ngắn hạn	1.082.162.987.219	4.736.947.480.528	4.116.055.917.734	1.703.054.550.013
Vay dài hạn đến hạn trả	63.124.000.000	47.343.000.000	47.343.000.000	63.124.000.000
	1.145.286.987.219	4.784.290.480.528	4.163.398.917.734	1.766.178.550.013

b) Vay dài hạn

	01/01/2025	Tăng	Giảm	30/09/2025
Vay dài hạn	173.589.000.000	-	47.343.000.000	126.246.000.000
	173.589.000.000	-	47.343.000.000	126.246.000.000

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	-	63.124.000.000
- Số phải trả sau 12 tháng	-	63.122.000.000

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
Chi phí tiền khí	634.311.033.575	616.246.434.178
Chi phí bảo dưỡng tổng thể	28.018.366.989	-
	662.329.400.564	616.246.434.178

21. Vốn chủ sở hữu**a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2024	5.294.000.000.000	2.587.697.003.792	2.044.029.737.497	9.925.726.741.289
Lãi trong kỳ			853.376.362.617	853.376.362.617
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 2024			(63.862.308.000)	(63.862.308.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển 2024		256.012.908.785	(256.012.908.785)	-
Điều chỉnh tăng quỹ KT-PL 2023			(3.147.709)	(3.147.709)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023			(1.058.800.000.000)	(1.058.800.000.000)
Số dư ngày 30/09/2024	5.294.000.000.000	2.843.709.912.577	1.518.727.735.620	9.656.437.648.197
Số dư ngày 01/01/2025	5.294.000.000.000	2.957.814.940.116	1.697.660.452.876	9.949.475.392.992
Lãi trong kỳ			1.528.565.266.236	1.528.565.266.236
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 2025			(70.865.998.200)	(70.865.998.200)
Trích Quỹ đầu tư phát triển 2025		458.569.579.871	(458.569.579.871)	-
Điều chỉnh tăng quỹ KT-PL 2024			(17.562.690.000)	(17.562.690.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2024			(1.058.800.000.000)	(1.058.800.000.000)
Số dư ngày 30/09/2025	5.294.000.000.000	3.416.384.519.987	1.620.427.451.041	10.330.811.971.028

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2025	01/01/2025
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

c) Cổ phiếu

	30/09/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/09/2025	01/01/2025
Ngoại tệ USD	19.299.416	44.887.388
Ngoại tệ EUR	1.280	1.280

23. Doanh thu

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thành phẩm Ure	6.256.892.685.011	5.552.028.583.882
- Bán trong nước	3.324.242.661.588	3.626.095.244.020
- Xuất khẩu	2.932.650.023.423	1.925.933.339.862
Doanh thu thành phẩm NPK	1.931.349.295.954	1.344.291.691.900
- Bán trong nước	1.878.468.652.096	1.294.841.760.000
- Xuất khẩu	52.880.643.858	49.449.931.900
Doanh thu bán hàng hóa phân bón	3.047.321.450.255	1.664.981.272.202
- Bán trong nước	2.452.904.275.182	1.630.635.422.102
- Xuất khẩu	594.417.175.073	34.345.850.100
Doanh thu bán các thành phẩm phân bón khác	765.377.566.244	631.378.329.498
- Bán trong nước	668.776.005.037	543.113.245.504
- Xuất khẩu	96.601.561.207	88.265.083.994
Doanh thu dịch vụ	936.783.490	1.363.286.621
	12.001.877.780.954	9.194.043.164.103
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	459.219.383.851	293.932.253.735
	459.219.383.851	293.932.253.735

24. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
Giá vốn thành phẩm Ure	3.962.334.852.601	4.103.820.521.488
Giá vốn thành phẩm NPK	1.516.139.472.773	1.126.261.088.478
Giá vốn bán hàng hóa phân bón	2.866.243.660.623	1.558.901.056.918
Giá vốn các thành phẩm phân bón khác	499.107.494.712	493.552.864.698
	8.843.825.480.709	7.282.535.531.582

25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.607.814.925.461	5.379.934.118.878
Chi phí nhân công	552.431.051.498	428.634.250.657
Chi phí khấu hao tài sản cố định	216.028.371.956	170.975.971.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	628.656.275.588	477.747.246.524
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	94.996.782.780	75.185.336.241
Chi phí khác bằng tiền	370.924.466.547	456.825.683.398
	7.470.851.873.830	6.989.302.607.627

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
Lãi tiền gửi	231.193.245.865	213.961.989.424
Lãi chênh lệch tỷ giá	106.603.578.722	48.311.282.958
	337.796.824.587	262.273.272.382

27. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
Lãi tiền vay	48.246.803.390	27.665.510.064
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.622.548.314	21.698.395.743
	68.869.351.704	49.363.905.807

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	58.282.835.722	43.871.968.552
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	304.649.151.690	251.181.865.259
Chi phí quảng cáo, tiếp thị truyền thông	244.128.863.453	183.395.231.160
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.012.905.159	5.829.379.253
Chi phí an sinh xã hội	60.139.500.003	48.572.046.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.331.038.895	25.286.330.535
Các khoản chi phí bán hàng khác	58.642.721.964	50.025.562.917
	768.187.016.886	608.162.384.067

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý	165.096.114.193	113.483.141.110
Quỹ nghiên cứu khoa học và công nghệ	95.414.376.495	75.185.336.241
Chi phí khấu hao	26.618.382.235	14.275.759.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.126.826.833	44.072.071.547
Các khoản chi phí quản lý khác	82.715.150.221	72.965.716.727
	482.970.849.977	319.982.024.753

29. Thu nhập và chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
Thu nhập khác		
Các khoản bồi thường, tiền thưởng được nhận	1.894.153.798	8.625.945.884
TSCĐ hình thành từ Quỹ KHCN sang phục vụ sản xuất, kinh doanh	-	4.276.161.507
Thanh lý TSCĐ, nhượng bán phế liệu	115.700.691	3.392.031.969
Phạt vi phạm hợp đồng	345.977.535	606.926.334
Thu nhập khác	757.593.808	9.684.009.353
	3.113.425.832	26.585.075.047
Chi phí khác		
Chi phí thưởng tàu	1.636.265.609	2.936.376.882
Chi phí khác	987.787.768	3.055.799.241
	2.624.053.377	5.992.176.123
Lợi nhuận khác	489.372.455	20.592.898.924

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	165.380.272.297	61.601.699.744
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	5.643.486.829	-
	171.023.759.126	61.601.699.744

IV. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt nam	Công ty mẹ
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Viện dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn
b) Công ty con	
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	Công ty con
c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
Bán hàng		
a) Công ty con	351.621.393.500	149.845.798.360
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	340.006.243.500	149.078.528.360
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	11.615.150.000	767.270.000
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	384.225.447	380.664.059
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	384.225.447	380.664.059
	352.005.618.947	150.226.462.419
Mua hàng hóa, dịch vụ		
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	3.445.563.788.904	3.693.808.534.781
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	3.109.387.180.369	3.316.414.828.457
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	228.017.864.799	267.894.635.078
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	104.077.272.899	97.981.260.672
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	3.421.195.837	8.056.736.894
Trường Cao đẳng Dầu khí	660.275.000	2.328.100.000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	1.002.684.791
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	130.288.889
b) Công ty con	301.654.607.349	340.899.955.099
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	220.613.043.354	192.738.885.099
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	81.041.563.995	148.161.070.000
c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	24.368.455.681	27.848.490.391
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	-	8.362.667.291
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	13.270.751.073	8.005.017.216
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	4.007.542.019	8.246.333.812
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	5.098.421.000	1.816.893.220
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	1.121.858.000	768.058.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	361.093.800	292.801.700
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	508.000.000	288.000.000
CN Cty CP Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn Tại Cà Mau-CHXD số 10	789.789	65.280.000
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	-	3.439.152
	3.771.586.851.934	4.062.556.980.271

3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/09/2025	01/01/2025
<i>a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	-	779.861.302
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	779.861.302
<i>b) Công ty con</i>	141.157.611	4.891.973.800
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	39.742.099	-
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	101.415.512	4.891.973.800
<i>c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	91.350.626	128.099.998
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	91.350.626	128.099.998
	232.508.237	5.799.935.100

Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/09/2025	01/01/2025
<i>a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	25.887.985.333	86.109.611.936
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	23.132.186.485	86.109.611.936
Trường Cao đẳng Dầu khí	2.755.798.848	-
<i>b) Công ty con</i>	42.933.882.860	31.978.740.750
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	42.933.882.860	31.978.740.750
<i>c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	5.118.951.420	834.900.000
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	5.118.951.420	834.900.000
	73.940.819.613	118.923.252.686

Phải trả người bán ngắn hạn	30/09/2025	01/01/2025
<i>a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	547.774.552.067	811.177.144.263
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	527.050.327.302	776.718.581.691
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	20.166.684.107	32.048.231.131
CN TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	519.631.480	362.282.263
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	2.010.140.000
Viện Dầu khí Việt Nam	37.909.178	37.909.178
<i>b) Công ty con</i>	46.227.445.787	30.335.349.475
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	46.227.445.787	30.335.349.475
<i>c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	10.288.754.417	6.050.139.255
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	5.597.329.140	1.968.625.890
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	947.279.478	599.610.211
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	395.496.000	222.880.680
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	80.814.240	97.715.160
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam CN Tây Nam Bộ	3.267.835.559	3.161.307.314
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn tại Cà Mau - Cửa hàng xăng dầu số 10	-	-
	604.290.752.271	847.562.632.993

Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	27.446.457.555
	-	27.446.457.555

Dự phòng phải trả tiền khí

	30/09/2025	01/01/2025
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	634.311.033.575	616.246.434.178
	634.311.033.575	616.246.434.178

Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2025	01/01/2025
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.064.065.018	1.064.065.018
	1.064.065.018	1.064.065.018

4. Thu nhập trước khi tính thuế của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong kỳ:

Họ và tên	Chức danh	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch HĐQT	1.824.286.636	1.882.750.893
Văn Tiến Thanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.824.286.636	1.882.750.893
Trần Mỹ	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 10/01/2024)	-	366.134.314
Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên HĐQT	1.477.416.304	1.536.546.945
Lê Đức Quang	Thành viên HĐQT	1.476.416.304	1.531.546.945
Nguyễn Đức Thuận	Thành viên HĐQT	1.259.404.955	780.185.924
Đỗ Thị Hoa	Thành viên HĐQT độc lập	395.000.000	378.000.000
Lê Việt Dũng	Thành viên HĐQT độc lập	156.523.810	-
Trương Hồng	Thành viên HĐQT độc lập (Miễn nhiệm ngày 16/6/2025)	238.476.190	378.000.000
Trần Chí Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	1.474.416.304	1.521.546.945
Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/6/2025)	1.179.073.379	1.521.546.945
Trần Thế Cường	Phó Tổng Giám đốc	300.421.900	-
Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	1.474.416.304	1.521.546.945
Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	1.474.416.304	1.521.546.945
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	1.489.269.079	1.536.399.720
Đinh Như Cường	Kế toán trưởng	1.362.502.586	1.406.525.548
Phan Thị Cẩm Hương	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 16/6/2025)	1.117.271.294	1.406.525.548
Tổng Việt Thống	Trưởng Ban Kiểm soát	246.865.292	-
Đỗ Minh Dương	Thành viên Ban Kiểm soát	1.087.804.408	1.123.005.073
Lê Cảnh Khánh	Thành viên Ban Kiểm soát	71.000.000	66.000.000
Trần Văn Bình	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 12/6/2023)	-	130.228.253
		19.929.267.685	20.490.787.836

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

VI. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1).
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
4. Những thông tin khác.

Cà Mau, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó tổng giám đốc



Nguyễn Trường Duy

Trương Quỳnh Anh

Trần Chí Nguyễn